

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Q1/2017



Tháng 04 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017 từ trang 5 đến trang 33 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch – Người đại diện theo pháp luật
Ông Lưu Quang Lãm	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thùy Trang	Trưởng ban
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên
Bà Phạm Phương Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I/2017
Tại ngày 31/03/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		375.399.764.360	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	152.132.201.667	-
Tiền	111		142.132.201.667	-
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		206.929.407.736	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	201.280.603.951	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.605.264.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.043.539.785	-
Hàng tồn kho	140	8	6.158.309.644	-
Hàng tồn kho	141		6.158.309.644	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		10.179.845.313	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	361.146.071	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.632.677.682	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	186.021.560	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		253.227.295.058	-
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		251.771.139.354	-
Tài sản cố định hữu hình	221	13	251.771.139.354	-
- Nguyên giá	222		422.033.757.148	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170.262.617.794)	-
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		774.068.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.456.155.704	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	664.835.266	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	791.320.438	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		628.627.059.418	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Dạng đầy đủ)
Quý I/2017
Tại ngày 31/03/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		286.646.163.265	-
Nợ ngắn hạn	310		277.491.325.365	-
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	69.953.961.242	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		210.890.988	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	15.737.863.321	-
Phải trả người lao động	314		92.898.458.285	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.473.320.708	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	87.354.447.397	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.862.383.424	-
Nợ dài hạn	330		9.154.837.900	-
Phải trả dài hạn khác	337	18	9.154.837.900	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		341.980.896.153	-
Vốn chủ sở hữu	410	17	341.980.896.153	-
Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	-
Cổ phiếu quỹ	415		(332.000.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		54.144.670.223	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.333.867.454	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.853.938.780	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57.479.928.674	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22.230.678.476	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		628.627.059.418	-

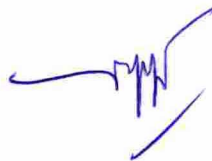
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	263.974.041.597	-	263.974.041.597	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	263.974.041.597	-	263.974.041.597	-
Giá vốn hàng bán	11	21	172.695.757.807	-	172.695.757.807	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.278.283.790	-	91.278.283.790	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.157.237.506	-	1.157.237.506	-
Chi phí tài chính	22	23	759.916.121	-	759.916.121	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	15.481.733.199	-	15.481.733.199	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		76.193.871.976	-	76.193.871.976	-
Thu nhập khác	31	26	39.853.441	-	39.853.441	-
Chi phí khác	32	27	987.604	-	987.604	-
Lợi nhuận khác	40		38.865.837	-	38.865.837	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		76.232.737.813	-	76.232.737.813	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	15.293.918.769	-	15.293.918.769	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	398.464.896	-	398.464.896	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		60.540.354.148	-	60.540.354.148	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		7.040.678.475	-	7.040.678.475	-
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		53.499.675.673	-	53.499.675.673	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.688	-	2.688	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	2.688	-	2.688	-

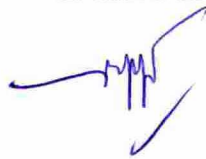
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Phương pháp gián tiếp)
Quý I/2017

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		76.232.737.813	-
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.825.703.776	-
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(57.215.678)	-
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(352.623.011)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		88.648.602.900	-
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31.986.100.854)	-
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(559.092.074)	-
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(15.601.112.787)	-
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.482.020	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.389.403.571)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.018.795.227	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.138.170.861	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(46.241.218.454)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		367.706.344	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.873.512.110)	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		15.190.000.000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(199.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.991.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		24.255.658.751	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		127.817.498.015	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		59.044.901	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	152.132.201.667	-

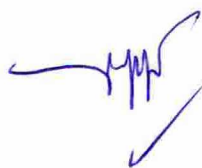
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ hai vào ngày 15 tháng 05 năm 2015, thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 07 năm 2016, thay đổi lần thứ tư vào ngày 24 tháng 10 năm 2016 .

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 200.000.000.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty con được hợp nhất vào báo cáo:

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh

- Địa chỉ: Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ Kỹ thuật thương mại mặt đất
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017 là năm tài chính đầu tiên, Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất do đó không có số liệu so sánh đầu kỳ.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Công ty con do Công ty kiểm soát.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị Văn phòng	04 - 06

4.6 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (Phục vụ khách VIP, F, C; dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

4.8 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể: Công ty và các chi nhánh của Công ty áp dụng tỉ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh áp dụng tỉ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể: Công ty và các chi nhánh của Công ty áp dụng tỉ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh áp dụng tỉ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác áp dụng thuế suất theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TGTGT của Văn phòng Công ty và các chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện giá trị của số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Chi nhánh Cam Ranh (đơn vị hạch toán độc lập của Công ty) được tính toán và nộp tại Cục thuế tỉnh Khánh Hòa. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục thuế Khánh Hòa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong Tổng Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ;
- b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- c) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả,... giữa các công ty con và Công ty mẹ được loại trừ hoàn toàn;
- d) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ toàn bộ;
- f) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Công ty với các đơn vị bên ngoài Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con trong nội bộ Công ty được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được lập để giải thích thêm các thông tin về tài chính và phi tài chính, được căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các tài liệu có liên quan trong quá trình hợp nhất Báo cáo tài chính.

4.11 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Cam Ranh. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	284.484.860	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	141.847.716.807	-
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
Cộng	152.132.201.667	-

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	201.280.603.951	-
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	99.164.640.865	-
- DHT AVIATION INC	7.237.886.159	-
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	4.806.696.422	-
- LLC "IKAR" Airlines	9.028.117.943	-
- QATAR AIRWAYS	4.694.726.794	-
- TURKISH AIRLINES	3.778.580.640	-
- TIGER AIRWAYS SINGAPORE PTE. LTD	1.919.842.310	-
- JETSTAR ASIA AIRWAYS PTE LTD	6.128.940.109	-
- AIR ASIA BERHART	3.451.195.551	-
- THAI AIR ASIA	3.168.194.432	-
- ASIANA AIRLINES INC	9.888.987.744	-
- EMIRATES AIRLINE	2.430.888.847	-
- MALINDO AIR	3.418.163.629	-
- AHK AIR HONGKONG	2.266.480.710	-
- Cty CP HK JETSTAR PACIFIC AIRLINES	4.028.642.877	-
- AIR CHINA	1.807.706.462	-
- NORD WIND	2.236.349.536	-
- NOK AIRLINES PUBLIC C.O LTD	2.515.836.736	-
- AIRASIA BERHAD	1.081.932.787	-
- AIR BUSAN	999.052.643	-
- HAINAN AIRLINES CO., LTD	3.028.023.088	-
- HONG KONG DRAGON AIRLINES LTD	877.224.689	-
- JIN AIR	1.903.066.615	-
- Công ty TNHH TNT	3.012.969.345	-
- Khác	18.406.457.018	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	312.957.260	-
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	312.957.260	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.043.539.785	-	-	-
- Tạm ứng	276.607.678	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	235.600.000	-	-	-
- Chi hộ các hãng hàng không	323.827.483	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	1.579.500	-	-	-
- Thuế GTGT chờ kê khai	63.012.625	-	-	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	75.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	67.912.499	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.043.539.785	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.107.949.644	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	50.360.000	-	-	-
Cộng	6.158.309.644	-	-	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	361.146.071	-
- Tần số vô tuyến điện	72.185.973	-
- Phí cước Metrowan	102.544.656	-
- Phần mềm mail service	21.814.220	-
- Trích trước chi phí thuê mặt bằng	147.420.000	-
- Trích trước chi phí khác	17.181.222	-
Dài hạn	664.835.266	-
- Bản quyền phần mềm Kaspersky	72.708.478	-
- Đường truyền cáp quang	507.082.554	-
- Vô tuyến điện từ tại Chi nhánh Đà Nẵng	9.291.720	-
- Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật trọn gói 3 năm	71.252.499	-
- Trích trước chi phí khác	4.500.016	-
Cộng	1.025.981.337	-

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải thu nhà nước gồm Thuế GTGT nộp thừa: 39.446 đồng tại văn phòng Sài Gòn và thuế TNDN năm 2016 nộp thừa tại Chi nhánh Cam Ranh: 185.982.114 đồng

11. TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	791.320.438	-
- Chi phí phải trả Sita text	168.492.000	-
- Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ góp vốn	37.555.176	-
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585.273.263	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu quý	28.579.661.612	9.458.400.805	325.600.192.754	12.154.283.523	375.792.538.694
- Mua trong quý	-	666.380.455	45.424.869.999	149.968.000	46.241.218.454
Số dư cuối quý	28.579.661.612	10.124.781.260	371.025.062.753	12.304.251.523	422.033.757.148
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu quý	1.706.859.380	5.426.166.484	141.474.337.556	8.829.550.598	157.436.914.018
- Khấu hao trong quý	285.841.604	401.461.672	11.740.625.666	397.774.834	12.825.703.776
Số dư cuối quý	1.992.700.984	5.827.628.156	153.214.963.222	9.227.325.432	170.262.617.794
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu quý	26.872.802.232	4.032.234.321	184.125.855.198	3.324.732.925	218.355.624.676
Số dư cuối quý	26.586.960.628	4.297.153.104	217.810.099.531	3.076.926.091	251.771.139.354

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	69.953.961.242	69.953.961.242	-	-
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	7.731.967.968	7.731.967.968	-	-
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	36.615.023.924	36.615.023.924	-	-
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	8.747.334.208	8.747.334.208	-	-
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	9.799.900.584	9.799.900.584	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Hàng Không Việt Nam	4.968.000.000	4.968.000.000	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	2.091.734.558	2.091.734.558	-	-
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	62.894.226.684	62.894.226.684	-	-
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	7.731.967.968	7.731.967.968	-	-
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	36.615.023.924	36.615.023.924	-	-
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	9.799.900.584	9.799.900.584	-	-
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	8.747.334.208	8.747.334.208	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế TNDN tại VP Sài Gòn và CN Đà Nẵng	11.218.815.794	-
Thuế TNDN tại Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	3.594.953.830	-
Thuế thu nhập cá nhân	924.093.697	-
Cộng	15.737.863.321	-

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.473.320.708	-
- Thù lao HĐQT và BKS	159.000.000	-
- Chi phí sử dụng Sita	992.460.000	-
- Chi phí nghỉ mát	1.194.000.000	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại + khám sức khỏe	1.135.313.708	-
- Chi phí trang phục ngành	1.820.692.000	-
- Chi phí bảo hộ lao động	171.855.000	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	5.473.320.708	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	6.603.680.000	(133.000.000)	7.139.777.265	-	138.484.031.386	352.094.488.651
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	7.040.678.476	53.499.675.673	60.540.354.149
- Điều chỉnh vốn góp vào đơn vị khác	-	-	-	-	15.190.000.000	-	15.190.000.000
- Mua lại cổ phiếu	-	-	(199.000.000)	-	-	-	(199.000.000)
- Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 14/03/2017	-	-	-	47.004.892.958	-	(47.004.892.958)	-
- Chia cổ tức còn lại của năm 2016	-	-	-	-	-	(69.937.000.000)	(69.937.000.000)
- Thương HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2016	-	-	-	-	-	(12.897.658.842)	(12.897.658.842)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2017	-	-	-	-	-	(2.810.287.806)	(2.810.287.806)
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	6.603.680.000	(332.000.000)	54.144.670.223	22.230.678.476	59.333.867.454	341.980.896.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	87.354.447.397	-
- Kinh phí công đoàn	844.567.109	-
- Bảo hiểm xã hội	1.527.380.500	-
- Bảo hiểm y tế	340.609.500	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	152.080.000	-
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	1.339.043.528	-
- Cổ tức năm 2016 phải trả	69.937.000.000	-
- Phải trả thưởng HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2016	12.897.658.842	-
- Chi hộ cơ quan bảo hiểm tiền thai sản	54.242.829	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	261.865.089	-
b) Dài hạn	9.154.837.900	-
- <i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn trong đó:</i>	<i>9.154.837.900</i>	-
+ Công ty TNHH TM DHT	4.464.538.400	-
+ CAMBODIA BAYON AIRLINES	568.930.500	-
+ THAI AIR ASIA	455.600.000	-
+ JET STAR AIRLINES	113.330.500	-
+ AIR ASIA BERHART	820.080.000	-
+ VANILLA AIR INC.	1.025.100.000	-
+ THAI LION	797.300.000	-
+ CARDIG AIR	751.740.000	-
+ Công ty TNHH Vietsky Support	108.875.000	-
+ Khác	49.343.500	-
Cộng	96.509.285.297	-

19. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	84.190.924.912	3.707.218,18	-	-
Đô la Singapore (SGD)	3.946.944	244,00	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (KHÁC)

19.B TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

	Số cuối quý VND
Giá trị tài sản thuê ngoài	275.862.304.761
- Tài sản khác thuê ngoài tại Văn phòng	55.743.205.515
- Tài sản khác thuê ngoài tại CN Đà Nẵng	86.939.018.380
- Tài sản khác thuê ngoài tại Cty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	133.180.080.866
Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	
- Từ 1 năm trở xuống	37.144.783.541
+ Văn Phòng	8.630.449.141
+ CN Đà Nẵng	12.752.811.386
+ Cty CP PVMĐ Cam Ranh	15.761.523.014
- Trên 1 năm đến 5 năm	-

Tài sản thuê ngoài là tài sản thuê hoạt động với Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam theo Hợp đồng số 20A/ACV-SAGS và các phụ lục Hợp đồng đi kèm gia hạn thời hạn thuê thời hạn thuê đến hết 31/12/2017; Hợp đồng số 34/HĐ/ACV-SAGS và Hợp đồng số 23/HĐ/ACV-SAGS-CXR thời hạn thuê đến hết 31/12/2017.

19.C NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (*)

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty Cổ phần Hàng không Mekong	5.508.337.650	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi
Transaero Airlines	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi
Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT VN	20.600.000.000	Công ty đã phá sản không có khả năng thu hồi

(*): Trong QI/2017, Công ty thực hiện xóa nợ phải thu khó đòi của các đối tượng nêu trên theo Quyết định số 190A/QĐ/HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 31/03/2017 về việc xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
a) Doanh thu	263.974.041.597
- <i>Doanh thu hàng không</i>	259.591.490.852
+ <i>Phục vụ Mặt đất</i>	242.749.425.164
+ <i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	12.406.927.031
+ <i>Dịch vụ quây thủ tục</i>	1.795.028.718
+ <i>Dịch vụ xe chờ khách</i>	2.640.109.939
- <i>Doanh thu phi hàng không</i>	4.382.550.745
+ <i>Dịch vụ Sửa chữa</i>	319.253.817
+ <i>Dịch vụ đào tạo</i>	751.936.200
+ <i>Dịch vụ giặt ủi</i>	477.068.443
+ <i>Dịch vụ VIP</i>	479.482.200
+ <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	1.518.453.778
+ <i>Khác</i>	836.356.307
Cộng	263.974.041.597
b) Doanh thu với các bên liên quan	998.551.201
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	998.551.201

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Giá vốn dịch vụ	172.695.757.807
Cộng	172.695.757.807

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	352.623.011
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	736.979.263
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	67.635.232
Cộng	1.157.237.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	749.496.567
Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	10.419.554
Cộng	759.916.121

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	448.131.799
- Chi phí nhân công	5.790.863.797
- Khấu hao tài sản cố định	299.065.326
- Thuế, phí, lệ phí	8.887.322
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.897.292.266
- Chi phí thuê mặt bằng	1.444.408.794
- Chi phí đào tạo huấn luyện	929.829.192
- Chi tiếp khách	601.199.944
- Phí nhượng quyền	3.903.706.494
- Chi phí bằng tiền khác	158.348.265
Cộng	15.481.733.199

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	5.036.140.135
- Chi phí nhân công	96.195.876.207
- Thuế, phí, lệ phí	78.851.683
- Khấu hao tài sản cố định	12.825.703.775
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.666.568.412
- Chi phí sửa chữa tài sản	3.315.451.695
- Chi phí đảm bảo hoạt động	55.108.406.410
- Chi phí thuê mặt bằng	1.354.408.794
- Chi phí đào tạo huấn luyện	929.829.192
- Chi tiếp khách	601.199.944
- Phí nhượng quyền	3.903.706.494
- Chi phí bằng tiền khác	161.348.265
Cộng	188.177.491.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND
Thu bán hồ sơ thầu	3.036.364
Phạt vi phạm hợp đồng	16.995.000
Thu lại tiền đào tạo của nhân viên nghỉ việc	17.420.424
Khác	2.401.653
Cộng	39.853.441

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND
Thu thừa tiền các chuyến charter	843.680
Khác	143.924
Cộng	987.604

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND
Tổng LN kế toán tính thuế	76.232.737.813
Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế	232.317.620
- Chi phí không được trừ	34.122.184
- Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ cuối kỳ tại Công ty CP PVMD Sài Gòn - Cam Ranh	10.419.554
- Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ góp vốn	187.775.882
Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	76.465.055.433
Thuế suất	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.293.918.769
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.293.918.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(187.775.882)
- Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ góp vốn	(187.775.882)
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.180.100.356
- Chi phí hội nghị khách hàng cuối năm	2.180.100.356
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh	398.464.896

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	53.499.675.673
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (tạm trích QI/2017)	(365.100.000)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	19.767.368
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.688

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	53.499.675.673
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (tạm trích QI/2017)	(365.100.000)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	19.767.368
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	2.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh trên lĩnh vực địa lý bao gồm: Văn phòng TP. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Đà Nẵng, chi nhánh Cam Ranh và Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

QI/2017	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	tại Chi nhánh Cam Ranh	Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	173.408.852.965	37.479.479.860	-	53.085.708.772	263.974.041.597
Chi phí bộ phận	125.464.888.913	29.258.498.096	6.668.153	33.447.435.844	188.177.491.006
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	47.943.964.052	8.220.981.764	(6.668.153)	19.638.272.928	75.796.550.591
Doanh thu tài chính	1.030.797.575	51.983.853	6.393.514	68.062.564	1.157.237.506
Chi phí tài chính	708.986.006	36.359.524	4.151.037	10.419.554	759.916.121
Thu nhập khác	39.847.419	1.247	-	4.775	39.853.441
Chi phí khác	843.680	30.393	112.736	795	987.604
Lợi nhuận trước thuế	48.304.779.360	8.236.576.947	(4.538.412)	19.695.919.918	76.232.737.813
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.050.837.791	1.648.127.148	-	3.594.953.830	15.293.918.769
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	436.020.072	-	-	-	436.020.072
Chi phí thuế TNDN hoãn lại do hợp nhất	-	-	-	-	(37.555.176)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.817.921.497	6.588.449.799	(4.538.412)	16.100.966.088	60.540.354.148
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	7.040.678.475
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ					53.499.675.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CÁC THÔNG TIN KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	<u>VND</u>
Thu nhập của HĐQT (1)	114.000.000
- Thù lao HĐQT	114.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát (2)	45.000.000
- Thù lao BKS	45.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.955.132.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.955.132.000

(1): Hội đồng Quản trị gồm 05 thành viên, trong đó có 01 thành viên chuyên trách.

(2): Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên và không có thành viên chuyên trách.

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	<u>VND</u>
Doanh thu với các bên liên quan	998.551.201
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	998.551.201
Mua hàng với các bên liên quan	60.821.033.654
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	11.046.207.969
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	33.720.122.573
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	7.943.726.623
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	8.110.976.489

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối quý
	<u>VND</u>
Phải thu với các bên liên quan	312.957.260
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	312.957.260
Phải trả với các bên liên quan	62.894.226.684
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	7.731.967.968
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	36.615.023.924
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	9.799.900.584
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	8.747.334.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Năm 2017 là năm tài chính đầu tiên, Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất, theo đó, không có liệu so sánh đầu kỳ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng